

TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI  
KHOA NGOẠI NGỮ  
**BỘ MÔN NGOẠI NGỮ**

---

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG ANH 2**

Hệ đào tạo: Đại học chính quy  
*Ngành/Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng*

**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **TIẾNG ANH 2**
- Mã học phần: DCB.04.07
- Số tín chỉ: 4
- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động: 180 tiết
  - + Lý thuyết: 20 tiết
  - + Bài tập: 33 tiết
  - + Kiểm tra: 07 tiết
  - + Tự học: 90 tiết.
- Khoa, Bộ môn phụ trách học phần: Bộ môn Tiếng Anh cơ bản
- Giảng viên phụ trách học phần (dự kiến):
  - 1) Họ và tên: ThS. Phạm Hồng Phượng  
Chức danh: Giảng viên  
Thông tin liên hệ: ĐT: 0902075299      Email: phuongphamhong84@gmail.com
  - 2) Họ và tên: ThS. Nguyễn Thị Hồng Mai  
Chức danh: Giảng viên.  
Thông tin liên hệ: ĐT: 0342445354      Email: hongmai1910@gmail.com
  - 3) Họ và tên: ThS Lê Thị Yến  
Chức danh: Giảng viên  
Thông tin liên hệ: ĐT: 0904687937      Email: mercury.hulis@gmail.com

**2. Các học phần tiên quyết**

Các học phần tiên quyết: **Tiếng anh 1**

**3. Mục tiêu của học phần:**

**3.1 Mục tiêu chung:**

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh 2, sinh viên có thể:

- Sử dụng vốn kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng, phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng tiếng Anh cơ bản trong các tình huống giao tiếp và về các chủ đề quen thuộc, tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR.

**3.2 Mục tiêu cụ thể**

a) Về kiến thức: Kết thúc học phần, sinh viên có thể:

- Phân biệt được cách phát âm các âm tiếng Anh, nhận biết được trọng âm của từ, của câu khi nghe.
- Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày.
- Có đủ vốn từ để thực hiện giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

b) Về kỹ năng: Sinh viên được phát triển 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hàng ngày.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức rèn luyện, sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong các tình huống trong đời sống; có khả năng tự học, nâng cao trình độ chuyên môn.

#### 4. Chuẩn đầu ra của học phần

##### 4.1. Về kiến thức

CLO 1.1: Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) đã được học trong các ngữ cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể.

##### 4.2. Về kỹ năng

CLO 2.1: Có khả năng nghe hiểu các tình huống giao tiếp thông thường với tốc độ nói chậm và rõ ràng, hiểu ý được nhấn mạnh thông qua trọng âm của từ và của câu.

CLO 2.2: Có khả năng giao tiếp trong các tình huống đơn giản về các chủ đề học tập, sở thích, đồ ăn, trải nghiệm; có khả năng sử dụng tiếng Anh để miêu tả người, nói về quê hương, địa điểm ưa thích và kế hoạch tương lai trong thời gian 1-2 phút.

CLO 2.3: Có khả năng đọc hiểu được các đoạn văn về các chủ đề quen thuộc, độ dài từ 150 đến 200 từ.

CLO 2.4: Có khả năng viết đúng câu đơn ở thời hiện tại, quá khứ và tương lai, viết được câu so sánh, câu sử dụng đại từ quan hệ và có thể nối câu bằng các liên từ chỉ thời gian, nguyên nhân, kết quả, nhượng bộ.

##### 4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CLO 3.1: Chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận trong nhóm hoặc thảo luận trong lớp; có khả năng tự học tiếng Anh ngoài giờ lên lớp.

❖ **Ghi chú:** CLO = Course Learning Outcomes = Chuẩn đầu ra của học phần.

#### 5. Ma trận mức độ đóng góp của CDR học phần (CLO) vào CDR của CTĐT (PLO)

	<b>PLO06</b>
<b>CLO 1.1</b>	M
<b>CLO 2.1</b>	M
<b>CLO 2.2</b>	M
<b>CLO 2.3</b>	M
<b>CLO 2.4</b>	M

##### **Ghi chú:**

Mức độ đóng góp của CLO và PLO được xác định cụ thể như sau:

**L** (Low) – Đóng góp ít vào PLO

**M** (Medium) – Đóng góp vừa vào PLO

**H** (High) - Đóng góp nhiều vào PLO

(Xem chuẩn đầu ra của chương trình)

<b>CLO 3.1</b>	M	<i>đào tạo – PLO, trong Phụ lục kèm theo)</i>
<b>Tổng hợp toàn bộ HP</b>	M	

## 6. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự giờ lên lớp: Tối thiểu 80% số tiết học trên lớp, trong phòng thực hành có sự giảng dạy, hướng dẫn trực tiếp của giáo viên;
- Bài tập, thảo luận:
  - + Đọc tài liệu, chuẩn bị và tham gia thảo luận theo hướng dẫn của giáo viên;
  - + Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao;
- Làm bài kiểm tra định kỳ;
- Tham gia thi kết thúc học phần.

## 7. Tài liệu học tập:

### 7.1. Giáo trình chính:

- [1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Elementary Student's book*, Oxford University Press (2007);
- [2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Elementary Workbook*, Oxford University Press (2007)
- [3]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Pre- Intermediate Student's book*, Oxford University Press (2007);
- [4]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, *New English File, Pre- Intermediate Workbook*, Oxford University Press (2007)
- [5]. Self-study Material for Non-Major Students – English 02 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).

### 7.2. Sách tham khảo:

- [1]. Murphy, Raymond, *English Grammar in Use*, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)
- [2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, *English Vocabulary in Use Elementary*, Cambridge University Press (2010)
- [3]. Jonathan Marks, *English Pronunciation in Use Elementary*, Cambridge University Press (2007)

## 8. Nội dung học phần

### 8.1 Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình *New English File – Elementary* và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình *New English File - Pre – Intermediate* do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

### 8.2 Ma trận phù hợp giữa các Chương của học phần với CĐR học phần (CLO)

STT	Bài	CLO 1.1	CLO 2.1	CLO 2.2	CLO 2.3	CLO 2.4	CLO 3.1
1	Bài 7. (Elementary)	I	I	I	I	I	I
2	Bài 8. (Elementary)	I	I	I	I	I	I
3	Bài 9. (Elementary)	I	I	P	I	I	P
4	Bài 1. (Pre-intermediate)	P	P	P	P	P	P
5	Bài 2. (Pre-intermediate)	P	P	P	P	P	P
6	Bài 3. (Pre-intermediate)	P	P	P	P	P	P

- ❖ **Ghi chú:** I: Introduction= Giới thiệu  
P: Proficient=Thuần thục, đủ  
A: Advanced= Nâng cao

### 9. Kế hoạch giảng dạy:

Buổi dạy	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Tự học	CLO	Nhiệm vụ của sinh viên
Buổi 1	<p><b>Giảng viên phổ biến đề cương chi tiết học phần</b></p> <p><b>Unit 7 A. What does your food say about you?</b>  - a/an, some/any  - Food, countable/ uncountable nouns  - The letters <i>ea</i>  - Talk about food and recipe</p> <p><b>B. How much water do we really need?</b>  - How much/ how many?  Quantifiers  - Vocabulary : Drinks  - Consonants sounds: /w/, /v/, /b/  - Interview partners to find Who drink more water?  - Water: facts and myths?</p>	2 Tiết lý thuyết 1 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.

Buổi 2	<b>C. Changing your holiday</b> - Be going to - Vocabulary : Holidays - Sentence stress - <i>Changing holiday</i> <i>Song: La Isla Bonita</i>	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.
Buổi 3	<b>Unit 8 : A. The True False Show</b> - Comparative adjectives - Personal adjectives - Vowel sounds. - Can men cook? <b>B. The highest city in the world</b> - Superlative adjectives - The weather - Consonant groups - How well do you know your country? <i>Song: The best</i> - Extreme living	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.
Buổi 4	<b>C. Would you like to drive a Ferrari?</b> - Would like/ like - Common adverbs - Adjectives and adverbs - Listen the phrases and match with pictures - Are you looking for a really special present?	2 Tiết lý thuyết 1 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.
Buổi 5	Self-study material <b>English 2</b> (File 2, review 1) Ôn tập và kiểm tra	3 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV ôn tập theo hướng dẫn và yêu cầu của GV - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.
Buổi 6	<b>REVIEW &amp; PROGRESS TEST 1:</b> - <i>Contents:</i> Pronunciation, grammar, vocabulary (Units 7,8) - <i>Skills:</i> Listening, Reading, Writing	02 Tiết bài tập, 1 Tiết kiểm tra	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.3 CLO 2.4	- SV đọc trước giáo trình - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.
Buổi 7	<b>Unit 9 : A. Before we met</b> - Present perfect - Been to - Sentence stress - Are you jealous?	2 Tiết lý thuyết 1 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm bài tập WB và tài liệu tự học.
Buổi 8	<b>B. I've read the book, I've seen the film</b> - Present perfect or past perfect? - Irregular past participles - Cinema experiences The book programme	2 Tiết lý thuyết 1 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học

Buổi 9	<b>Unit 1 : A. Who's who?</b> - <i>Words order in questions</i> - Common verb phrases, classroom language -Vowel sounds The alphabet	2 Tiết lý thuyết 1 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 10	<b>B. Who knows you better?</b> - <i>Present simple</i> -Family, personality adjectives -Third person and plural - s -Who knows you better, your family or your friends?	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	5	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 11	<b>D. The Devil's Dictionary</b> - Defining relative clauses - Expressions for paraphrasing - Pronunciation in a dictionary - Useful expressions	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 12	<b>PROGRESS TEST 2:</b> Speaking	3 tiết kiểm tra	4	CLO 2.2	Sinh viên ôn tập ở nhà, tham gia kiểm tra nói trực tiếp trên lớp
Buổi 13	<b>Unit 2 : A. Right place, wrong time</b> - Past simple regular and irregular verbs - Holidays - -ed endings, irregular verbs - Your last holiday - The holiday magazine	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 14	<b>B. A moment in time</b> - Past continuous - Prepositions of time and place -Vowel sound: /ə/ -Famous photos	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 15	<b>C. Fifty years of pop</b> - Questions with and without auxiliaries - Question words, pop music - Consonant sound: /w/ and /h/ -Who wrote Imagine?	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 16	Self-study material <b>English 2</b> (File 5) Ôn tập	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học

Buổi 17	<b>PROGRESS TEST 3:</b> Speaking	03 Tiết kiểm tra	4	CLO 2.2	Sinh viên ôn tập ở nhà, tham gia kiểm tra nói trực tiếp trên lớp
Buổi 18	<b>Unit 3 : A. Where are you going?</b> - <i>Going to, present continuous (future arrangement)</i> - Look (after, for, etc.) - Sentence stress - Airport stories <b>B. The pessimist's phrase book</b> - Will/ won't - Opposite verbs - Contractions (will/ won't), /ə/ and /əʊ/ - Are you a positive thinker?	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 19	<b>C. I'll always love you</b> - Will/ won't (promises, offers, decisions) - Verb + back - Word stress; two-syllables words - Song: <i>White Flag</i> - Promises, promises	1 Tiết lý thuyết 2 Tiết bài tập	4	CLO 1.1 CLO 2.1 CLO 2.2 CLO 2.3 CLO 2.4 CLO 3.1	- SV đọc trước giáo trình - SV làm BT Workbook và tài liệu tự học
Buổi 20	<b>REVIEW</b>	3 Tiết bài tập	4	CLO 2.2	SV ôn tập theo hướng dẫn và yêu cầu của GV

## 10. Phương pháp dạy học

### 10.1 Các phương pháp dạy học được sử dụng

STT	Phương pháp dạy học	Lựa chọn
1	Phương pháp chung là thuyết trình, kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực.	x
2	Phương pháp dạy học giao tiếp	x
3	Phương pháp dạy học theo cặp, theo nhóm: Đóng vai; thảo luận, làm bài tập, bài tập lớn theo nhóm;	x
4	Phương pháp dạy học theo dự án mô phỏng thực tế	
5	Phương pháp dạy học theo nhiệm vụ	x
6	Phương pháp dạy học trải nghiệm: Thăm quan thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.	
7	Hướng dẫn tự học	x

### 10.2 Ma trận phù hợp giữa phương pháp dạy học với CLO

STT	Phương pháp dạy học	CLO 1.1	CLO 2.1	CLO 2.2	CLO 2.3	CLO 2.4	CLO 3.1
1	Thuyết trình	x					

2	Dạy học giao tiếp	x	x	x			x
3	Dạy học theo cặp, nhóm		x	x			x
4	Dạy học theo dự án mô phỏng thực tế						
5	Dạy học theo nhiệm vụ	x	x	x	x	x	x
6	Dạy học trải nghiệm: Thăm quan thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp						
7	Hướng dẫn tự học		x	x	x	x	x

## 11. Đánh giá kết quả học tập

### 11.1. Phương pháp, hình thức đánh giá

#### 11.1.1 Các phương pháp đánh giá

1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

a) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.

b) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn.

#### 11.1.2 Các hình thức đánh giá

a) Đánh giá thường xuyên (chuyên cần, thảo luận, báo cáo bài tập lớn)

b) Đánh giá định kỳ (3 bài kiểm tra)

+ 01 bài kiểm tra trắc nghiệm + tự luận, thời lượng 45 phút, kiểm tra 3 kỹ năng nghe, đọc, viết:

Câu hỏi/ nội dung đánh giá	Số câu	Điểm
Part A: PRONUNCIATION, GRAMMAR AND VOCABULARY - Tìm từ có phần phát âm hoặc trọng âm khác so với các từ còn lại. - Chọn từ hoặc cụm từ hoàn thành câu.	16 câu	4 điểm
Part B: READING - Đọc đoạn văn và điền đúng sai. - Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi	8 câu	2 điểm
Part C: WRITING - Viết Postcard hoặc bài miêu tả người, địa điểm, quê hương.	1 đoạn	2 điểm
Part D. LISTENING - Nghe đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng	8 câu	2 điểm



- Nghe đoạn hội thoại và hoàn thành thông tin.		
<b>Tổng cộng</b>	<b>40 câu</b>	<b>10 điểm</b>

+ 02 bài kiểm tra vấn đáp, thời lượng 5-7 phút cho 1 sinh viên:

<b>Câu hỏi/ nội dung đánh giá</b>	<b>Số câu</b>	<b>Điểm</b>
Phần 1: Tự nói 01 chủ đề được bốc thăm ngẫu nhiên từ 03 chủ đề đã được cho ôn tập (2 phút).	1 chủ đề	5 điểm
Phần 2: Trả lời câu hỏi của giáo viên (3-5 phút) theo 03 chủ đề đã được cho ôn tập.	6-8 câu	5 điểm
<b>Tổng cộng</b>	<b>10-12 câu</b>	<b>10 điểm</b>

c) Đánh giá tổng kết: Thi kết thúc học phần Tiếng anh 2 bằng hình thức thi vấn đáp mỗi sinh viên có 5-7 phút để trả lời các câu hỏi.

<b>Câu hỏi/ nội dung đánh giá</b>	<b>Số câu</b>	<b>Điểm</b>
Phần 1: Tự nói 01 chủ đề được bốc thăm ngẫu nhiên (2 phút).	1 chủ đề	5 điểm
Phần 2: Trả lời câu hỏi của giáo viên (3-5 phút).	6-8 câu	5 điểm
<b>Tổng cộng</b>	<b>10-12 câu</b>	<b>10 điểm</b>

### **11.2 Đánh giá mức độ đạt CDR của học phần**

<b>Thành phần đánh giá</b>	<b>Trọng số (%)</b>	<b>Hình thức đánh giá</b>	<b>Công cụ đánh giá</b>	<b>CLO</b>	<b>Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)</b>	<b>Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Điểm chuyên cần	10	Đánh giá quá trình	Rubric	CLO3.1	100%	
03 bài kiểm tra định kỳ	30	- Trắc nghiệm + Tự luận - Vấn đáp	Rubric	CLO1.1 CLO2.1 CLO2.2 CLO2.3 CLO2.4	10% 20% 50% 10% 10%	
Bài thi kết thúc học phần	60	Vấn đáp	Rubric	CLO1.1 CLO2.2	40% 60%	

### **11.3. Các Rubric đánh giá kết quả học tập**

#### **11.3.1 Rubric đánh giá bài kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trong kỳ**

<b>Tiêu chí đánh giá của từng câu hỏi trong đề thi</b>	<b>Mức chất lượng</b>	<b>Thang điểm %</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li> <li>– Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li> <li>– Mắc 1-2 lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Còn vài lỗi chính tả.</li> </ul>	Mức A (Vượt quá mong đợi)	85 - 100
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li> <li>– Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li> <li>– Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Có khá nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Mức B (Đáp ứng được mong đợi)	70 - 84
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li> <li>– Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li> <li>– Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi).</li> <li>– Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Mức C (Đạt)	55 - 69
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 40-50% câu hỏi.</li> <li>– Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%.</li> <li>– Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>– Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Mức D (Đạt, song cần cải thiện)	40 – 54
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Các trường hợp còn lại</li> </ul>	Mức F (Không đạt)	Dưới 40

### 11.3.2 Rubric đánh giá bài thi vấn đáp

<b>Các tiêu chí</b>	<b>8.5 – 10.0 (Điểm A)</b>	<b>7.0 – 8.4 (Điểm B)</b>	<b>5.5 – 6.9 (Điểm C)</b>	<b>4.0 – 5.4 (Điểm D)</b>	<b>Dưới 4.0 (Điểm F – Không đạt)</b>
1. Fluency (Độ trôi chảy)	Nói được đúng chủ đề trong thời gian cho phép, có thể nghe và đáp lại câu hỏi, có khả năng phát triển ý cho câu trả lời dài hơn.	Nói được đúng chủ đề trong thời gian cho phép, có thể nghe và đáp lại câu hỏi, ít phát triển ý cho câu trả lời.	Nói được đúng chủ đề trong thời gian cho phép, có thể nghe và đáp lại câu hỏi tuy còn ngập ngừng, chưa phát triển ý cho câu trả lời.	Không nói được nhiều về chủ đề trong thời gian cho phép, nhưng không bị lạc đề, nghe và đáp lại được ít câu hỏi, chưa phát triển được ý cho câu trả lời	Không nói được về chủ đề hoặc nói rất ít, không trả lời được hoặc trả lời rất ít câu hỏi.
2. Pronunciation	Phát âm chuẩn, rõ	Đôi khi còn phát âm chưa	Phát âm còn khá nhiều	Phát âm sai thường	Lời nói thường

(Phát âm)	ràng, có ngữ điệu, dễ hiểu	chính xác nhưng không gây hiểu nhầm	lỗi, đôi khi gây hiểu lầm	xuyên và gây khó khăn cho người nghe	không thể hiểu được
3. Grammar (Ngữ pháp)	Sử dụng linh hoạt các cấu trúc ngữ pháp mặc dù vẫn có thể có lỗi	Sử dụng kết hợp các cấu trúc, thường xuyên mắc lỗi với các cấu trúc phức nhưng hiếm khi khó hiểu	Sử dụng nhiều câu đơn và có thể gây khó hiểu	Mắc nhiều lỗi ngoại trừ các cách diễn đạt được ghi nhớ	Không thể tạo mẫu câu cơ bản
4. Vocabulary (Từ vựng)	Thí sinh sử dụng từ vựng đa dạng theo chủ đề được hỏi, có thể thay đổi cách diễn đạt	Có thể nói về các chủ đề quen thuộc, ít thay đổi cách diễn đạt	Sử dụng từ vựng đơn giản để truyền đạt thông tin cá nhân	Chỉ đưa ra được các từ rời rạc hoặc lời nói đã ghi nhớ	Không thể giao tiếp, không có ngôn ngữ được đánh giá

### 11.3.3 Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia học tập trên lớp đạt trên 95% số tiết học</li> <li>- Tham gia tích cực thảo luận trên lớp</li> <li>- Ý thức, thái độ học tập tốt</li> </ul>	Mức A (Vượt quá mong đợi)	8,5 - 10
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia học tập trên lớp đạt từ 90-95% số tiết học</li> <li>- Có tham gia thảo luận trên lớp</li> <li>- Ý thức, thái độ học tập tốt</li> </ul>	Mức B (Đáp ứng được mong đợi)	7,0 - 8,4
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia học tập trên lớp đạt từ 85-90% số tiết học</li> <li>- Ít tham gia thảo luận trên lớp</li> <li>- Ý thức, thái độ học tập chưa cao</li> </ul>	Mức C (Đạt, song cần cải thiện)	5,5 - 6,9
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia học tập trên lớp đạt từ 80-85% số tiết học</li> <li>- Không tham gia thảo luận trên lớp</li> <li>- Ý thức, thái độ học tập không nghiêm túc</li> </ul>	Mức D (Chưa đạt)	4,0 - 5,4

## 12. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:

- Giảng đường: Theo bố trí của PQLĐT.

- Danh mục trang thiết bị: Máy tính, máy chiếu, thiết bị âm thanh. Sinh viên mang theo giáo trình, tài liệu và dụng cụ học tập.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2019*

**P.Trưởng Khoa**



ThS . Nguyễn Thị Định

**Trưởng bộ môn**



ThS . Nguyễn Thị Định

**Người soạn đề cương**



ThS. Phạm Hồng Phượng